

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST

Ngày 19/6/2023

“V/v tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ Q - TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Vĩnh

2. Ông Đàm Chí Thân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga - Thư ký Tòa án nhân dân Thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Viện - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2023 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2023/TLST- HNGĐ ngày 05/5/2023 về việc: “*Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/6/2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1965

Nơi thường trú: khu 7, phường Ph, Thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; Có mặt.

* Bị đơn: Ông **Lê Văn Th**, sinh năm 1961

Nơi thường trú: khu 8, phường Ph, Thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà Nguyễn Thị M chung sống với ông Lê Văn Th như vợ chồng từ khoảng tháng 2 năm 1982 nhưng không đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống. Thời điểm sống chung với nhau, ông Th đang ở xã Tiền An, thị xã Q còn bà đang ở phường Phong Hải, thị xã Q. Sau khi tổ chức đám cưới xong, ông Th không còn ở Tiền An nữa mà chuyển về Phong Hải ở gần bà. Cùng năm 1982, bà và ông Th cùng nhau đến Ủy ban nhân dân phường Phong Hải nơi bà cư trú để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Ủy ban nhân dân phường Phong Hải yêu cầu ông Th phải cung cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của ông Th tại xã Tiền An. Do việc đi lại xin giấy khó khăn, mất nhiều thời gian đồng thời do nhận thức chưa đúng về tầm quan trọng của việc đăng ký kết hôn nên bà và ông Th không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau năm 1982 đến nay bà và ông Th không có lần nào đi làm thủ tục đăng ký kết hôn nữa. Quá trình chung sống bà và ông Th hạnh phúc bình thường đến năm 1989 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến việc bà và ông Th không còn sự thấu hiểu, chia sẻ và hạnh phúc. Sau đó, mâu thuẫn dần trở nên trầm trọng và hai bên đã sống ly thân từ năm 1989 đến nay, mỗi người một nơi, không liên quan về tình cảm, chỉ có trách nhiệm với nhau về

con chung. Nay bà giữ nguyên yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Lê Văn Th, vì mâu thuẫn giữa bà và ông Th không thể hàn gắn được nữa, thời gian đã ly thân đã quá lâu, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết xét xử sớm cho bà và ông yên tâm tuổi già. Về con chung: Bà và ông Lê Văn Th có 03 (Ba) con chung là Lê Thị H1, sinh ngày 20/10/1985; Lê Thị H2, sinh ngày 08/11/1987 và Lê Văn H3, sinh ngày 03/4/1989 các con chung đã thành niên không có nhược điểm về thể chất tâm thần, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Bà và ông Lê Văn Th không có tài sản chung, bà không đề nghị Tòa án giải quyết. Bà và ông Lê Văn Th cũng không vay nợ chung của tổ chức, cá nhân nào.

Bị đơn - Ông Lê Văn Th có lời khai tại Biên bản ghi lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện:

Ông và bà Nguyễn Thị M chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 2 năm 1982 nhưng không đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống. Sau khi làm đám cưới xong ông không còn ở Tiên An nữa mà chuyển về phường Phong Hải ở gần bà M. Cùng năm 1982, ông đưa bà M đến Ủy ban nhân dân phường Phong Hải để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Ủy ban nhân dân phường Phong Hải yêu cầu ông phải cung cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của ông do UBND xã Tiên An xác nhận. Do nhận thức chưa đúng quy định của pháp luật về việc đăng ký kết hôn đồng thời ông thấy việc đi lại xin giấy xác nhận phức tạp, mất nhiều thời gian nên ông và bà M không làm thủ tục đăng ký kết hôn nữa. Vì thấy không có việc gì nghiêm trọng cần giải quyết liên quan đến việc phải đi đăng ký kết hôn nên ông và bà M từ đó cũng không thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Quá trình chung sống ông và bà M chung sống hạnh phúc bình thường đến năm 1989 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là ông và bà M không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống dẫn đến việc ông và bà M không mang lại hạnh phúc cho nhau. Từ năm 1989 mỗi người sống ly thân một nơi, đến bây giờ ông bà không liên quan gì đến nhau. Bản thân ông cũng xác định rõ mâu thuẫn không thể hàn gắn được nữa, bà M đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng ông hoàn toàn đồng ý, đây cũng là điều ông mong muốn để chấm dứt quan hệ giữa hai người. Về con chung: Ông và bà Nguyễn Thị M có 03 (Ba) con chung là Lê Thị H1, sinh ngày 20/10/1985; Lê Thị H2, sinh ngày 08/11/1987 và Lê Văn H3, sinh ngày 03/4/1989 các con chung đã thành niên, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Ông và bà Nguyễn Thị M không có tài sản chung, ông không đề nghị Tòa án giải quyết. Ông và bà Nguyễn Thị M không vay nợ chung của tổ chức, cá nhân nào, ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Xác minh tại dân cư khu 8, phường Ph, thị xã Q thể hiện nội dung: Bà M và ông Th ở khu 8, phường Ph (trước là thôn 8, xã Ph) từ năm 1982 đến năm 1989 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và không ở với nhau. Hiện tại ông Th vẫn ở khu 8, phường Ph còn bà M ở khu 7, phường Ph, thị xã Q. Ông bà M Th có 03 (ba) con chung, các cháu đã trưởng thành; Việc bà M với ông Th có đăng ký kết hôn hay không thì hàng xóm không biết.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Tiên An và Ủy ban nhân dân phường Phong Hải, thị xã Q đều thể hiện: Qua kiểm tra, rà soát thì bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965. Nơi thường trú: khu 7, phường Ph, Thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh và ông Lê Văn Th, sinh năm 1961. Nơi thường trú: khu 8, phường Phong Hải, Thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh không có dữ liệu đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tiên An và

Ủy ban nhân dân phường Phong Hải.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thị xã Q phát biểu quan điểm việc tuân theo phát luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đã được thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện về *“Tranh chấp không công nhận vợ chồng”* đối với bị đơn cư trú tại phường Ph, thị xã Q thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thị xã Q theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn Th chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 2 năm 1982 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo quy định tại Điều 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về Thi hành Luật hôn nhân và gia đình: *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung”*.

Khoản 1 Điều 11 và Điều 87 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”*; *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này”*

Vì vậy, quan hệ giữa bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn Th không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Quá trình chung sống bà M và ông Th phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến không còn tình cảm, cãi vã, sống ly thân đã lâu và không ai có ý định hàn gắn quan hệ. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn là có căn cứ.

[3] Về con chung: bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn Th có 03 (Ba) con chung là Lê Thị H1, sinh ngày 20/10/1985; Lê Thị H2, sinh ngày 08/11/1987 và Lê Văn H3, sinh ngày 03/4/1989 đều đã thành niên, không có nhược điểm về thể chất, tâm thần; bà M và ông Th không yêu cầu giải quyết; Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn Th không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Hội đồng xét xử không đề cập.

[5] Xét ý kiến của kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn Th được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 11 và Điều 87 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị M.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn Th.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn Th có 03 (Ba) con chung là Lê Thị H1, sinh ngày 20/10/1985; Lê Thị H2, sinh ngày 08/11/1987 và Lê Văn H3, sinh ngày 03/4/1989 đều đã thành niên, không có nhược điểm về thể chất, tâm thần; Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn Th, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng đã nộp theo Biên lai số 0010250 ngày 27/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn báo quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhân:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND, Chi cục THADS Tx Q;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Thanh Tâm

